

**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ NGUYỄN NGỌC**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ NGUYỄN NGỌC

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: NGUYEN NGOC INVESTMENT TRADING LIMITED COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109860726

**3. Ngày thành lập:** 16/12/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn Bàu, Xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0987716356

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                     | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Xây dựng nhà để ở                                                                             | 4101     |
| 2.  | Xây dựng nhà không để ở                                                                       | 4102     |
| 3.  | Xây dựng công trình đường sắt                                                                 | 4211     |
| 4.  | Xây dựng công trình đường bộ                                                                  | 4212     |
| 5.  | Xây dựng công trình điện                                                                      | 4221     |
| 6.  | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                           | 4222     |
| 7.  | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                            | 4223     |
| 8.  | Xây dựng công trình công ích khác                                                             | 4229     |
| 9.  | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                    | 3312     |
| 10. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                        | 3314     |
| 11. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                        | 3319     |
| 12. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                       | 3320     |
| 13. | Phá dỡ                                                                                        | 4311     |
| 14. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ Hoạt động đầu giá)                                  | 4513     |
| 15. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ Hoạt động đầu giá) | 4530     |
| 16. | Bán mô tô, xe máy<br>(Trừ Hoạt động đầu giá)                                                  | 4541     |
| 17. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(Trừ Hoạt động đầu giá)              | 4543     |
| 18. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                 | 3700     |
| 19. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                             | 3600     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 20. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 3811 |
| 21. | Thu gom rác thải độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 3812 |
| 22. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 3821 |
| 23. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 3822 |
| 24. | Tái chế phế liệu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 3830 |
| 25. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 3900 |
| 26. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn cao su;<br>- Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh;<br>- Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp)<br>- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại/phi kim loại, nguyên liệu để tái sinh bao gồm thu mua, sắp xếp, phân loại, làm sạch những hàng hóa đã qua sử dụng để lấy ra những phụ tùng có thể sử dụng lại (ví dụ: tháo dỡ ô tô, máy tính, ti vi cũ...), đóng gói, lưu kho và phân phối nhưng không thực hiện hoạt động nào làm biến đổi hàng hóa. Tuy nhiên những hàng hóa được mua bán là những loại còn có giá trị.<br>- Bán buôn các sản phẩm, chế phẩm về túi nilon, túi xốp | 4669 |
| 27. | Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2013 |
| 28. | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2220 |
| 29. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Tư vấn chuyên giao công nghệ<br>- Tư vấn lập kế hoạch đánh giá môi trường chiến lược<br>- Tư vấn thực hiện đánh giá tác động môi trường<br>- Tư vấn lập kế hoạch bảo vệ môi trường<br>- Hoạt động quan trắc môi trường                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7490 |
| 30. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Không bao gồm việc cho nổ, dò bom, mìn và các loại tương tự)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4312 |
| 31. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4321 |
| 32. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: + Thang máy, cầu thang tự động, + Các loại cửa tự động, + Hệ thống đèn chiếu sáng, + Hệ thống hút bụi, + Hệ thống âm thanh, + Hệ thống thiết bị dùng cho vui chơi giải trí.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4329 |
| 33. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4330 |
| 34. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>Chi tiết: + Xây dựng nền móng của toà nhà, gồm đóng cọc, + Thử độ ẩm và các công việc thử nước, + Chông ẩm các toà nhà, + Chôn chân trụ, + Dỡ bỏ các phần thép không tự sản xuất, + Uốn thép, + Xây gạch và đặt đá, + Lợp mái bao phủ toà nhà, + Dỡ bỏ ống khói và các nồi hơi công nghiệp, + Các công việc dưới bề mặt ; + Xây dựng bể bơi ngoài trời ;                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4390 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 35. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7410 |
| 36. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Không bao gồm kinh doanh vàng miếng và vàng kim loại)                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4662 |
| 37. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4663 |
| 38. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4752 |
| 39. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: - Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện -<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự -<br>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm - Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác                                                                                                                                 | 4649 |
| 40. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4322 |
| 41. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4651 |
| 42. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4652 |
| 43. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4741 |
| 44. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng - Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện) - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi) - Bán buôn máy móc, thiết bị công nghiệp | 4659 |
| 45. | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4512 |
| 46. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4520 |
| 47. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4542 |
| 48. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4632 |
| 49. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4633 |
| 50. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4711 |
| 51. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(không bao gồm kinh doanh quán bar);                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4723 |
| 52. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4932 |
| 53. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4933 |
| 54. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7911 |
| 55. | Điều hành tua du lịch<br>Chi tiết: Kinh doanh lữ hành nội địa; Kinh doanh lữ hành quốc tế                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7912 |
| 56. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7990 |



**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội